

Số: 12.210-ACBS.21

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
- Điện thoại: *84-8 38.234.159*
- Fax: *84-8 38.235.060*
- Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*

Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 cụ thể:
 - + Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2020;
 - + Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 trên 10%.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Đỗ Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.032.321.831.793	2.401.765.273.906
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		4.021.406.904.766	2.378.566.496.356
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	227.506.167.561	109.422.848.322
1.1. Tiền	111.1		225.406.167.561	9.422.848.322
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2.100.000.000	100.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	182.531.528.117	211.121.005.970
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	1.023.760.273.973	490.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		2.650.256.422.807	1.679.237.676.535
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(116.201.161.613)	(124.938.192.223)
7. Các khoản phải thu	117		47.446.014.822	11.163.446.671
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6.623.601.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	40.822.413.822	11.163.446.671
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		40.822.363.822	11.163.396.671
8. Trả trước cho người bán	118		1.615.785.765	1.295.609.807
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4.706.594.658	2.322.397.859
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1.084.371.656	230.896.395
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1.299.092.980)	(1.289.192.980)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		10.914.927.027	23.198.777.550
1. Tạm ứng	131		486.632.500	367.379.074
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	3.197.060.604	2.864.688.264
4. Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		275.505.828	330.662.842
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	19.636.047.370
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		6.955.728.095	-
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		134.787.417.723	143.443.191.238
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		50.000.000.000	50.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,627,470,919	55,789,859,166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	37,900,845,982	38,179,328,833
- Nguyên giá	222		104,536,378,701	102,935,045,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(66,635,532,719)	(64,755,716,631)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	9,726,624,937	17,610,530,333
- Nguyên giá	228		45,912,780,182	46,357,794,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(36,186,155,245)	(28,747,264,478)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		37,159,946,804	37,653,332,072
1. Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	251		786,531,000	786,531,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	1,368,504,630	1,864,378,043
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		15,004,911,174	15,002,423,029
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,167,109,249,516	2,545,208,465,144
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,114,987,331,611	663,238,659,382
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,114,974,331,611	663,225,659,382
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,569,650,000,000	65,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	1,569,650,000,000	65,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	473,000,000,000	501,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	11,213,678,815	2,154,248,397
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,197,700,348	1,732,277,942
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		358,000,000	137,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	33,111,109,446	4,217,912,152

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Phải trả người lao động	323		11.239.244,057	6.717.952.330
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		156.080.179	180.762.565
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	10.946.004,014	9.504.002.670
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	1.102.514,752	72.581.503.326
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.000.000	13.000.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.052.121.917,905	1.881.969.805,762
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.052.121.917,905	1.881.969.805,762
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000,000	1.500.000.000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.000.000,000	1.500.000.000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.000.000,000	1.500.000.000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		120.722.951,520	112.215.345,913
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		141.345.352,402	132.837.746,795

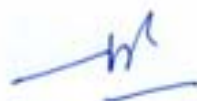
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		290.053.613.983	136.916.713.054
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		393.827.077.686	270.234.034.138
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(103.773.463.703)	(133.317.321.084)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.167.109.249.516	2.545.208.465.144

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VĂN

Tổ chức ngày 19 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Căn



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	247.500.940.000	247.500.940.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	121.537.623.000	133.997.390.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1.990.000	23.884.900.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	523.367.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	45.523.370.000	45.523.370.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014	21.230.825.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28.921.163.582.000	25.520.184.465.200
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	25.354.676.036.700	22.415.208.234.700
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	103.304.420.000	49.565.170.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	2.444.902.470.000	2.469.797.410.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	398.067.880.000	372.409.540.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	620.212.775.300	213.204.110.500
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	021.7		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	191.749.760.000	241.432.840.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	169.415.760.000	200.328.840.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	22.334.000.000	41.104.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	483.762.466.000	312.952.502.800
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	13.975.637.190.000	14.565.637.190.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.042.706.273.321	429.412.611.335
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	720.001.830.180	362.227.726.048
a. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	26.111.538.656	10.006.025.323
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	225.777.431.900	54.721.474.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	70.815.472.585	2.457.385.964
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	746.113.368.836	372.233.751.371
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	746.113.361.422	372.233.746.807
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	7.414	4.564
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	833.307.299	41.107.299
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	69.982.165.286	2.416.278.665

LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Thanh Lang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Võ Văn Vân

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Trịnh Thanh Căn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		74,016,253,503	8,555,455,684	138,961,810,882	116,740,084,806
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	1.1		49,043,694,665	7,256,589	62,242,554,378	14,890,350,819
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	1.2		18,360,559,695	6,025,501,032	66,738,706,069	83,995,540,633
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.3		1,251,889,943	2,522,698,063	4,620,441,235	17,854,193,354
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	1.4		5,360,109,200	-	5,360,109,200	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		16,759,580,786	8,096,986,301	55,320,383,993	12,050,931,504
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		54,098,415,056	40,194,671,822	179,952,959,589	191,323,327,366
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		75,791,475,357	40,811,323,237	196,304,323,752	140,686,200,682
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2,610,697,870	2,364,325,622	8,219,090,140	9,054,811,998
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		150,554,545	547,272,727	2,752,874,999	885,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		805,959,865	934,270,450	4,194,701,055	5,383,366,434
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		224,232,936,982	101,504,305,843	585,706,144,410	476,123,722,790
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		26,983,657,158	16,870,370,947	93,783,509,150	60,071,542,443
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		19,786,017,375	49,808,266	51,078,116,762	181,178,171
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		5,426,469,933	16,820,562,681	40,871,432,888	59,890,364,272
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		87,644,850	-	150,434,500	-
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		1,683,525,000	-	1,683,525,000	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		28,074,318,615	23,148,357,042	69,502,497,119	82,803,057,742



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.520.259.688	303.120.736	3.366.535.031	1.743.066.360
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		47.893.421.141	27.187.479.924	147.876.095.793	112.157.813.416
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.498.600.221	2.396.582.821	9.606.015.974	10.094.963.676
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		841.833.511	854.317.222	2.848.680.298	2.479.219.095
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2.020.000	75.215.080	610.530.484	3.126.705.580
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		107.814.110.334	70.835.443.772	327.593.863.849	272.476.368.312
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.351.876	-	16.199.111	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		4.104.323.863	913.404.336	5.798.340.317	3.559.814.118
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		4.105.675.739	913.404.336	5.814.539.428	3.559.814.118
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	1.763.976	4.877.871	51.514.477
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	1.763.976	4.877.871	51.514.477
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		541.090.401	497.339.432	2.209.369.379	1.889.363.097
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	16.558.737.918	14.328.299.709	53.963.598.837	47.865.865.968
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		103.424.674.068	16.754.863.290	207.748.973.902	157.400.425.054
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1.122.377.278	1.333.695.226	3.093.890.586	1.365.451.874
8.2. Chi phí khác	72		6.633.473	26.633.477	29.534.499	60.120.268

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1,115,743,805	1,307,061,749	3,064,355,887	1,305,331,606
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		104,540,417,873	18,061,925,039	210,813,329,789	158,705,756,660
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		91,606,328,111	28,856,986,688	184,946,056,608	134,600,580,299
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12,934,089,762	(10,795,061,649)	25,867,273,181	24,105,176,361
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19,873,409,137	3,491,788,025	40,661,217,646	30,109,703,330
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19,873,409,137	(19,636,047,370)	40,661,217,646	8,929,438,272
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	23,127,835,395	-	21,180,265,058
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		84,667,008,736	14,570,137,014	170,152,112,143	128,596,053,330
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Phan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Văn Vân

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2020	NĂM 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		210,813,329,789	158,705,756,660
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(158,047,502,232)	(123,754,714,867)
- Khấu hao TSCĐ	3		12,494,796,947	15,294,208,083
- Các khoản dự phòng	4		(8,727,130,610)	19,072,572,863
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		78,215,888,975	63,109,147,320
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(55,457,656,720)	(12,053,122,413)
- Dự thu tiền lãi	8		(184,573,400,824)	(209,177,520,720)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		42,554,957,888	59,890,364,272
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		42,554,957,888	59,890,364,272
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(72,098,815,269)	(83,995,540,633)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(72,098,815,269)	(83,995,540,633)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,309,359,479,375)	(32,081,808,155)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		58,133,335,234	84,670,780,502
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(533,760,273,973)	(490,000,000,000)
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		(971,018,746,272)	273,858,990,871
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		203,611,216,666	212,299,063,166
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2,384,196,799)	1,592,543,023
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(853,475,261)	511,074,388
- (Tăng) Giảm các tài sản khác	40		(9,226,736,922)	(964,813,684)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2020	NĂM 2019
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		288,162,450	(4,481,099,859)
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		163,501,073	1,402,265,226
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(1,151,761,139)	(27,040,417,207)
- Lãi vay đã trả	44		(77,062,050,081)	(75,725,766,494)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		2,145,246,448	(2,932,865,218)
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(24,682,386)	7,196,020
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		9,019,788,157	(519,390,562)
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		4,521,291,727	(4,040,430,855)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		8,239,901,703	(718,937,472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,286,137,509,199)	(21,235,942,723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,127,984,430)	(646,714,676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		137,272,727	2,190,909
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,990,711,703)	(644,523,767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		4,737,724,700,000	1,117,568,915,582
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,737,724,700,000	1,117,568,915,582
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,261,074,700,000)	(1,455,568,915,582)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3,261,074,700,000)	(1,455,568,915,582)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(70,438,459,859)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,406,211,540,141	(338,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		118,083,319,239	(359,880,466,490)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2020	NĂM 2019
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		109,422,848,322	469,303,314,812
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		9,422,848,322	69,303,314,812
- Các khoản tương đương tiền	101.2		100,000,000,000	400,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		227,506,167,561	109,422,848,322
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		225,406,167,561	9,422,848,322
- Các khoản tương đương tiền	103.2		2,100,000,000	100,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2020	NĂM 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		117,630,436,526,643	44,838,566,376,406
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(117,459,380,568,743)	(44,892,472,592,806)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
7.1. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7.1		16,105,513,333	(5,979,039,413)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(114,573,768,167,929)	(44,603,890,570,049)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		114,931,542,272,061	44,811,371,647,674
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,451,525,814,959	953,389,724,393
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,383,167,728,338)	(953,399,242,101)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		613,293,661,986	147,586,304,104
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		429,412,611,335	281,826,307,231
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		429,412,611,335	281,826,307,231

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2020	NĂM 2019
A	B	C	1	2
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		372,233,751,371	170,731,713,159
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		54,721,474,000	108,627,690,400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2,457,385,964	2,466,903,672
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,042,706,273,321	429,412,611,335
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,042,706,273,321	429,412,611,335
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		746,113,368,836	372,233,751,371
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		225,777,431,900	54,721,474,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		70,815,472,585	2,457,385,964
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN



Trịnh Thanh Căn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	-	-	-	-	1.500.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		112.215.345.913			8.507.605.607		120.722.951.520
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		132.837.746.795			8.507.605.607		141.345.352.402
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E 7.57.3	136.916.713.054	39.471.016.400	-	84.667.008.736	17.015.211.214	290.053.613.983
Cộng		1.881.969.805.762	39.471.016.400	-	101.682.219.950	17.015.211.214	2.052.121.917.905
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân



TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TRÁCH NHIỆM NỘI BỘ

CÔNG TÁC GIÁM ĐỐC

CHỨNG KHOÁN

ACB

QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Căn

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;

1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM;

1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/06/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 09/01/2017;

1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:

- Quy mô vốn: 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam;
- Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;

3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.

3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 4.2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	220.893.893.971	8.923.050.532
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2.100.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.512.273.590	499.797.790
Cộng	227.506.167.561	109.422.848.322

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 4.2020	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 4.2020
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	56.138.244	816.393.426.800
- Trái phiếu	16.800.000	1.752.421.500.000
- Chứng khoán khác	1.168	395.644.060.000
Cộng	72.942.412	2.964.458.986.800
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.659.571.198	44.168.764.999.520
- Trái phiếu	111.500.000	12.204.208.045.517
- Chứng khoán khác	143.443	13.686.408.090.000
Cộng	2.771.214.641	70.059.381.135.037

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	289.981.576.020	182.531.528.117	344.438.327.054	211.121.005.970
1	Cổ phiếu	289.981.576.020	182.531.528.117	344.438.327.054	211.121.005.970
2	Trái phiếu	-	-	-	-
II	TSTC HTM	1.023.76.0273.973	1.023.76.0273.973	490.000.000.000	490.000.000.000
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS				
	Cộng	1.313.741.849.993	1.206.291.802.090	834.438.327.054	701.121.005.970

A.7.3.5 . Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

ST T	Loại TSTC	Cuối Quý				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTP L	289.981.576.020	10.396.411.485	117.846.459.388	109.553.586.315	344.438.327.054	15.117.114.104	148.434.435.188	211.121.005.970
1	Cổ phiếu	289.981.576.020	10.396.411.485	117.846.459.388	109.553.586.315	344.438.327.054	15.117.114.104	148.434.435.188	211.121.005.970
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	1.025.760.273.973	-	-	1.025.760.273.973	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	1.315.741.849.993	10.396.411.485	117.846.459.388	1.206.291.802.090	834.438.327.054	15.117.114.104	148.434.435.188	701.121.005.970

A.7.3.6 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Loại chứng quyền	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần
A	B	1	2	3	4	5
I	HPG/ACBS/Call/EU/Cash/3M/01	5.663.442.300	5.196.312.000	467.130.300	-	467.130.300
	Cộng	5.663.442.300	5.196.312.000	467.130.300	-	467.130.300

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

Quý 4.2020

01/01/2020

-

-

-

-

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ

-

-

Tiền lợi nhuận từ Công ty con

3.950.714.351

418.262.791

Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ

36.618.156.471

10.534.164.380

Khác

253.543.000

211.019.500

Cộng

40.822.413.822

11.163.446.671

Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

50.000

50.000

Quý 4.2020

01/01/2020

7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

Phải thu từ hoạt động môi giới

3.894.413.597

1.783.781.620

Phải thu từ hoạt động tư vấn

304.000.00

224.000.000

Khác

508.181.061

314.616.239

Cộng

4.706.594.658

2.322.397.859

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

St t	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 4.2020				Năm 2019
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980			1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	224.000.000		224.000.000	-	-	224.000.000	214.100.000
	Cộng	1.299.092.980		1.299.092.980	-	-	1.299.092.980	1.289.192.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Quý 4.2020	01/01/2020
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.296.345.270	1.436.820.293
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	721.021.545	717.428.104
7.9.5 Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	5.196.312.000	
Cộng	11.213.678.815	2.154.248.397

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Quý 04.2020	01/01/2020
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	2.000.000	
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/3M/01	2.000.000	-
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	393.660	-
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/3M/01	393.660	

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 4.2020	01/01/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.873.409.137	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.296.550.682	3.577.496.708
- Các loại thuế khác	941.149.627	640.415.444
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	33.111.109.446	4.217.912.152

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 4.2020	01/01/2020
- Lãi vay tổ chức tín dụng	6.078.131.506	104.202.740
- Lãi vay đối tượng khác	1.067.740.274	
- Lãi vay trái phiếu phát hành	3.201.512.327	9.089.342.473
- Dịch vụ mua ngoài	598.619.907	310.457.457
Cộng	10.946.004.014	9.504.002.670

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 4.2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	70.438.459.859
Công ty Cổ phần Chứng Khoán SSI	-	480.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT	-	750.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán VPS	-	396.600.000
Đối tượng khác	1.115.514.752	529.443.467
Cộng	1.115.514.752	72.594.503.326

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	5.867.789.516	3.983.623.800	28.327.013.550	2.310.884.203	102.935.045.464
2. Số tăng trong kỳ	-	-	1.055.090.000	2.942.318.700	-	3.997.408.700
Trong đó:						
- Mua sắm mới			1.055.090.000	2.942.318.700	-	3.997.408.700
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	893.283.197	583.408.400	919.383.866	-	2.396.075.463
Trong đó:						
- Thanh lý		893.283.197	583.408.400	919.383.866		2.396.075.463
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	4.974.506.319	4.455.305.400	30.349.948.384	2.310.884.203	104.536.578.701
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	-	3.445.970.000	6.957.651.020	1.314.040.800	74.163.396.215
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		4.974.506.319	1.009.335.400	23.392.297.364	996.843.403	30.372.982.486
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	28.752.265.595	5.867.789.516	2.947.739.816	25.111.479.623	2.076.442.081	64.755.716.631
2. Số tăng trong kỳ	2.497.829.376	-	462.768.643	1.269.460.204	45.833.328	4.275.891.551
Trong đó:						
- Trích khấu hao	2.497.829.376	-	462.768.643	1.269.460.204	45.833.328	4.275.891.551
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ		893.283.197	583.408.400	919.383.866		2.396.075.463
Trong đó:						
- Thanh lý		893.283.197	583.408.400	919.383.866		2.396.075.463
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	31.250.094.971	4.974.506.319	2.827.100.059	25.461.555.961	2.122.275.409	66.635.532.719
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	33.693.468.800	-	1.035.883.984	3.215.533.927	234.442.122	38.179.328.833
2. Cuối kỳ	31.195.639.424	-	1.628.205.341	4.888.392.423	188.608.794	37.900.845.982

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.195.639.424 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.372.982.486 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					46.159.794.811		198.000.000	46.357.794.811
2. Số tăng trong kỳ					335.000.000-			335.000.000
Trong đó:								
- Mua sắm mới					335.000.000			335.000.000
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ					-			-
Trong đó:								
- Thanh lý					780.014.629			780.014.629
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác					-			-
4. Số cuối kỳ					45.714.780.182		198.000.000	45.912.780.182
Trong đó:								
- Đang khấu hao (sử dụng)					28.638.310.685		-	28.638.310.685
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					17.076.469.497		198.000.000	17.274.469.497
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					28.549.264.478		198.000.000	28.747.264.478
2. Số tăng trong kỳ					8.218.905.396		-	8.218.905.396
Trong đó:								
- Trích khấu hao					8.218.905.396		-	8.218.905.396
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ					780.014.629			780.014.629
Trong đó:								
- Thanh lý					780.014.629			780.014.629
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					35.988.155.245		198.000.000	36.186.155.245
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					17.610.530.333		-	17.610.530.333
2. Cuối kỳ					9.726.624.937		-	9.726.624.937

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài	7.80%-8.90%	501.000.000.000	500.000.000.000	528.000.000.000	473.000.000.000
Vay ngắn hạn từ:					
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CN TÂN ĐỊNH	5.50%-6.30%	20.000.000.000	1.350.000.000.000	1.000.000.000.000	370.000.000.000
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM- CN NAM KỲ KHÔI NGHĨA	7.50%	45.000.000.000	45.000.000.000	90.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV WOORI VIỆT NAM- CN BÌNH DƯƠNG	4.58%-5.94%		972.000.000.000	744.000.000.000	228.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	5.30%-8.30%		615.000.000.000	400.000.000.000	215.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	6.59%-7.50%		349.686.500.000	164.686.500.000	185.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	5.00%-6.50%		384.388.200.000	294.388.200.000	90.000.000.000
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM	6.30%		220.000.000.000	40.000.000.000	180.000.000.000
CTBC BANK	4.40%		115.000.000.000		115.000.000.000
NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN	7.20%		186.650.000.000		186.650.000.000
Cộng		566.000.000.000	4.737.724.700.000	3.261.074.700.000	2.042.650.000.000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2020 là 3 201 512 327 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 4.2020	01/01/2020
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	15.972.000	31.944.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.181.088.604	2.832.744.264
Cộng	3.197.060.604	2.864.688.264
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	931.386.044	1.413.674.330
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	102.458.771	214.231.967
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	334.659.815	236.471.746
Cộng	1.417.813.064	1.864.378.043

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 4.2020	01/01/2020
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19.592.232.026	19.592.232.026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287.767.974	287.767.974
Cộng	1.368.504.630	20.000.000.000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 4.2020	Lũy kế Năm 2020	Quý 4.2019	Lũy kế Năm 2019
1	Lương và các khoản phúc lợi	10.714.879.729	32.852.668.704	8.074.278.447	25.400.579.188
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	871.126.250	3.345.544.165	828.870.415	3.210.525.895
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	122.224.893	409.047.050	142.245.975	469.701.218
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	7.980.454	251.832.783	61.865.454	293.507.925
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	817.833.312	3.115.708.189	765.798.297	3.144.789.260
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.598.000	49.433.500	12.759.000	143.640.150
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.219.992.573	10.837.950.382	3.766.859.010	12.891.437.543
8	Chi phí khác	798.102.707	3.101.414.064	675.623.111	2.311.684.789
	Cộng	16.558.737.918	53.963.598.837	14.328.299.709	47.865.865.968

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS sở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 4.2020	Quý 4.2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.524.160.517	8.106.973.278
Doanh thu hoạt động lưu ký	90.909.091	90.909.091
Doanh thu hoạt động môi giới		11.959.332.341
Doanh thu hoạt động tư vấn		447.272.727
Doanh thu hoạt động cho thuê	660.000.000	840.000.000
Chi phí khác	652.655.437	731.500.604
Cộng	3.927.725.045	22.175.988.041

Giao dịch với Công ty con (ACBC)	Quý 4.2020	Quý 4.2019
Doanh thu hoạt động lưu ký	650.900	732.212
Phát hành trái phiếu	30.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu	604.931.507	-
Lãi trái phiếu phải trả	46.027.397	-
Thanh toán lãi trái phiếu	1.203.287.671	-
Cộng	31.854.897.475	732.212

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/12/2020 là 595.45 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VĂN

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Căn

Số: 11.11CV-ACBS.11

TP.HCM, ngày 13 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ/ Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	84	14	70

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Thị trường chứng khoán Quý IV/2020 khôi phục mạnh mẽ sau tác động của dịch Covid 19.

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 126 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 74 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán tăng 35 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 14 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 37 tỷ đồng. Biến động tăng này chủ yếu từ khoản chi phí nghiệp vụ môi giới, tăng 21 tỷ đồng; lỗ các tài sản tài chính tăng 11 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay tăng 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- Chi phí quản lý tăng 3 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 16 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 đã tăng 70 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và PKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB

Trịnh Thanh Căn